

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	50,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	-1.0%	-9.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.31
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

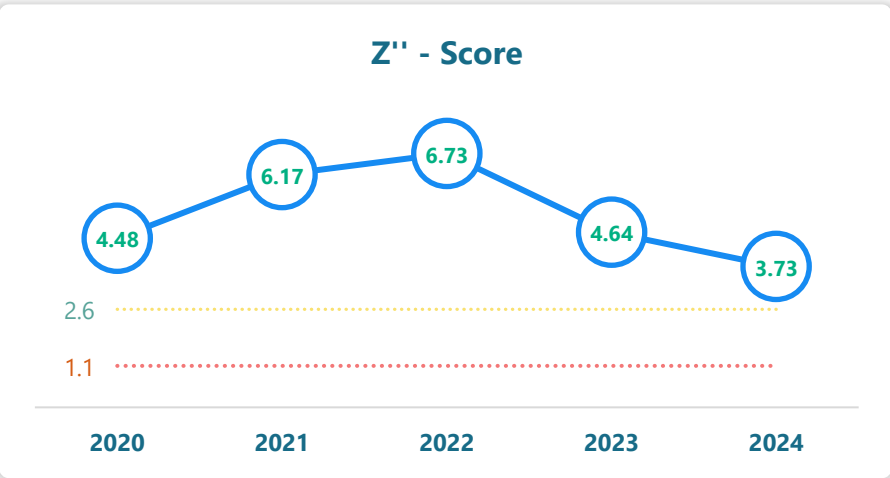
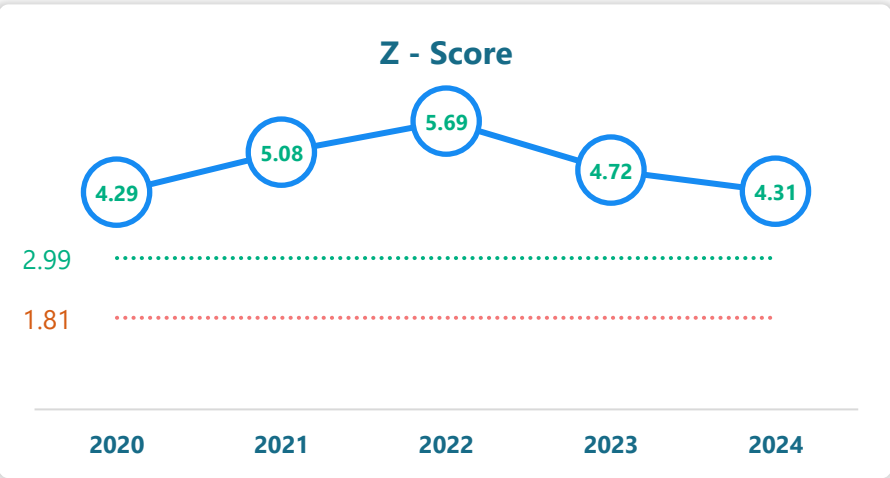
Hệ số nguy cơ phá sản	3.73
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,158		▲ 191
tỷ VNĐ		▲ 19.8%

LN sau thuế	2024	YoY
55.2		▲ 17.8
tỷ VNĐ		▲ 47.3%

ROE	2024	+/- YoY
22.1%		▲ 8.6%

ROA	2024	+/- YoY
10.6%		▲ 3.6%



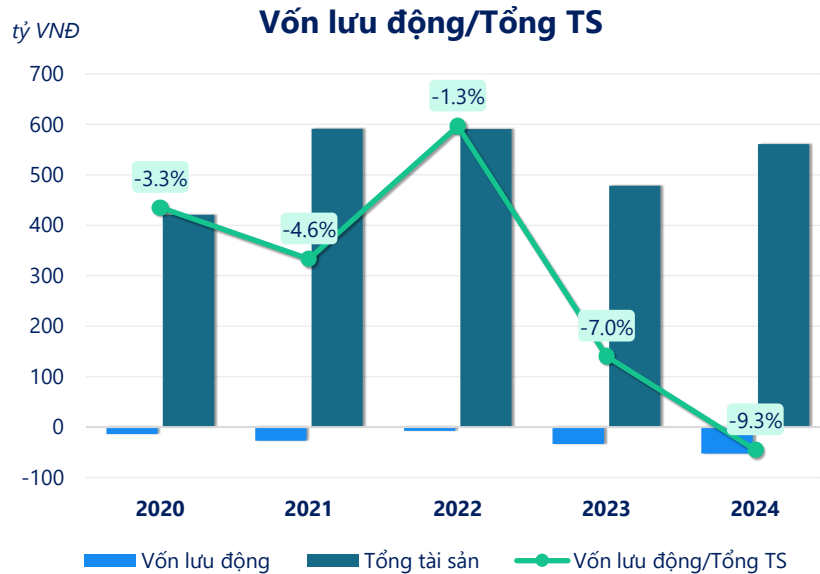
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TMG** năm **2024** đạt **4.31**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.73 > 2.6**, cho thấy **TMG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **TMG** ghi nhận doanh thu thuần **1,158** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **55.17** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.8%** và **tăng 47.3%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **22.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

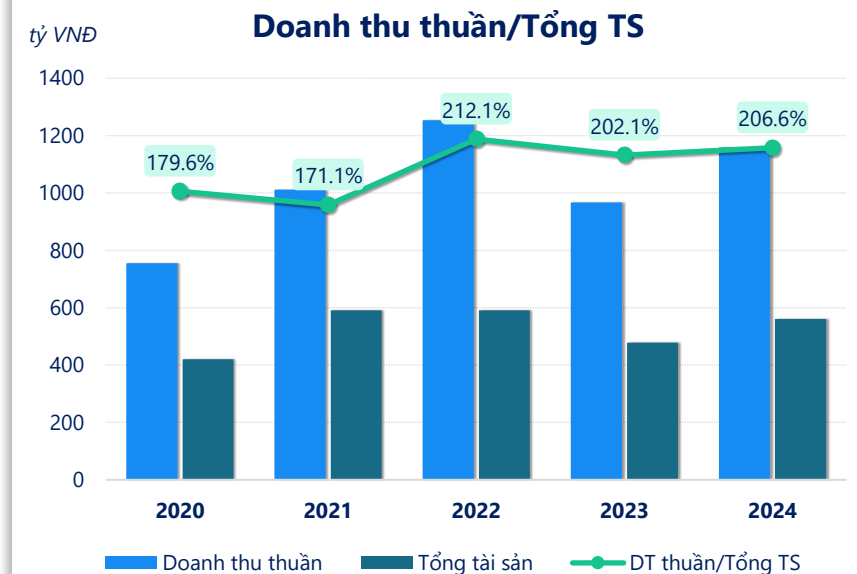
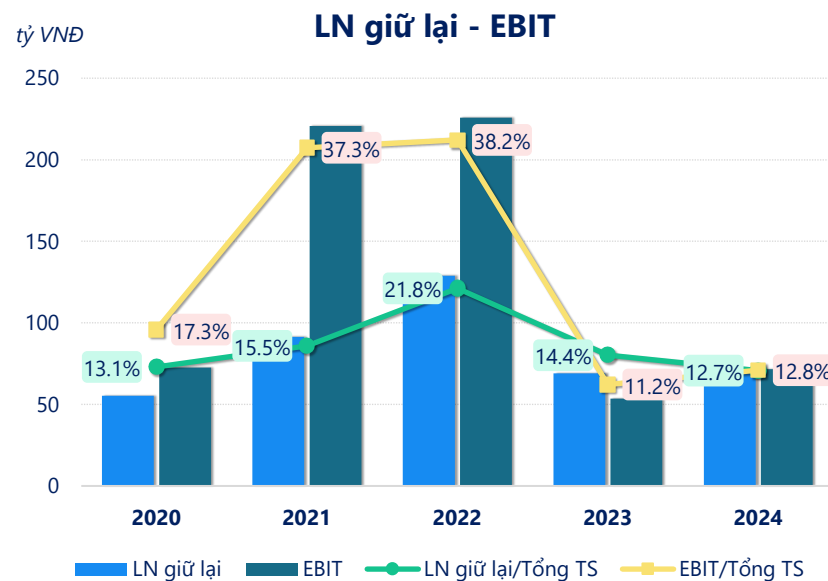
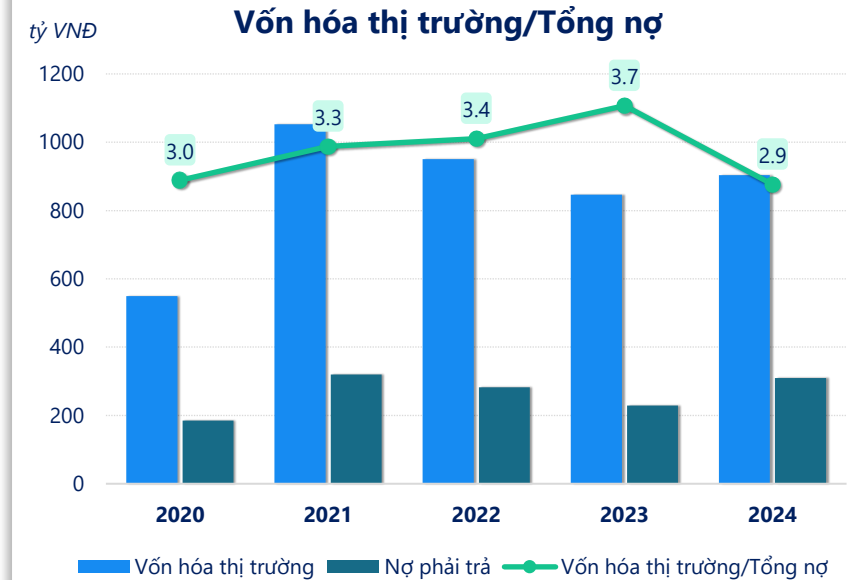
CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.92**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	561	478	17.2%
Tài sản ngắn hạn	236	181	30.4%
Tiền và tương đương tiền	94.6	8.30	1040%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.13	33.7	-72.9%
Hàng tồn kho	98.4	87.7	12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	33.9	51.3	-33.9%
Tài sản dài hạn	325	297	9.2%
Phải thu dài hạn	9.80	9.12	7.5%
Tài sản cố định	186	216	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.5	10.9	290%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	86.6	61.7	40.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	309	229	34.9%
Nợ ngắn hạn	288	214	34.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.1	20.1	-40.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	91.5	65.6%
Nợ dài hạn	21.0	14.8	41.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.6	7.27	86.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	251	249	0.9%
Vốn chủ sở hữu	251	249	0.9%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	755	1,011	1,253	967	1,158
Giá vốn hàng bán	636	730	983	847	1,019
Lợi nhuận gộp	119	281	271	120	139
Doanh thu HĐTC	0.23	1.71	15.4	1.15	0.52
Chi phí TC	0.68	0.45	2.44	3.56	2.58
Chi phí lãi vay	0.62	0.41	2.36	3.46	2.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.50	1.58	2.34	2.09	2.50
Chi phí QLDN	45.5	59.4	57.5	64.7	66.3
LN thuần từ HĐKD	72.0	222	224	50.5	68.3
Lợi nhuận khác	-0.09	-1.50	-0.49	-0.39	1.00
LN trước thuế	72.0	220	223	50.1	69.3
Lợi nhuận sau thuế	57.2	175	181	37.4	55.2
LNST của CĐ cty mẹ	57.2	175	181	37.4	55.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	107	187	174	30.7	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.1	-65.1	-8.72	-17.3	-8.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.9	-101	-153	-70.5	-25.1
Tiền đầu kỳ	17.8	34.2	53.2	65.4	8.30
Lưu chuyển tiền thuần	16.4	20.5	12.2	-57.1	86.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.2	54.7	65.4	8.30	94.6